

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty Thành viên của Reanda International

Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM

Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.

Tel: + 84 (8) 3 999 00 91-97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90

Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÓC MÔN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	13 - 57



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn - Công ty Mẹ và Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn - Công ty con) (sau đây gọi chung là "Tập đoàn").

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Thương Mại - Đầu Tư - Tổng Hợp Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB, ngày 14 tháng 11 năm 2001, của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về việc chuyển Công ty Thương Mại - Đầu Tư - Tổng Hợp Hóc Môn thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2001; và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0302481483 thay đổi lần 9 ngày 17 tháng 3 năm 2017 về tăng vốn điều lệ từ 105.000.000.000 đồng lên 110.000.000.000 đồng.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HNX.

Mã chứng khoán HTC.

Vốn điều lệ : 110.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 53/1D, đường Lý Thường Kiệt, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : + 84-(28) 3891 5294 – 3891 3942

Fax : + 84- (28) 3891 0457

3. Cấu trúc Tập đoàn

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn	Số 179 ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.	Cho thuê mặt bằng chợ, cho thuê văn phòng, kho, kiốt,...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Các công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Số 179 Ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt chi tiết: giết mổ gia súc (không hoạt động tại trụ sở),...	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cửa hàng xăng dầu Số 01	7A1 QL22, ấp 2, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
2	Cửa hàng xăng dầu Số 02 Đông Thạnh	3/35H Đặng Thúc Vịnh, ấp 1, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
3	Cửa hàng xăng dầu Số 03	19 Lê Lợi, khu phố 4, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
4	Cửa hàng xăng dầu Thị Trấn	88 Bà Triệu, khu phố 1, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
5	Cửa hàng xăng dầu Trung Mỹ Tây	2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
6	Cửa hàng xăng dầu Tân Xuân	1/2 Quốc lộ 22, ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
7	Cửa hàng xăng dầu Tân Chánh Hiệp	2/7 A, Đường Tô Ký, Khu phố 2, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp.HCM
8	Cửa hàng xăng dầu Thới Tam Thôn	30/4 Tô Ký, ấp Nam Thới, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
9	Cửa hàng xăng dầu Lam Sơn	30F QL 22, ấp Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
10	Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 1	66/7D Quốc lộ 22, ấp Đông Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
11	Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 2	14/1B Phan Văn Hớn, ấp Tiền Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
12	Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2	Đường Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Hòa, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
13	Cửa hàng xăng dầu Số 03 Đông Thạnh	Số 656 Lê Văn Khương, ấp 5, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
14	Cửa hàng ăn uống Hương Cau	3/27 Quốc lộ 22, Thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
15	Cửa hàng An Khang	Số 2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
16	Cửa hàng Phú Mỹ	Số 126 Trương Trính, Lạc Quang, phường Tân Thới Nhất, quận 12, Tp.HCM

4. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiêu thụ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chính) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt; Kinh doanh bất động sản.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Mỹ	Chủ tịch		
Ông Nguyễn Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch		
Ông Tô Văn Liêm	Thành viên		
Ông Kiều Công Tâm	Thành viên		
Ông Hoàng Tâm Hòa	Thành viên		
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Thành viên	24/4/2017	
Ông Nguyễn Danh Hùng	Thành viên	24/4/2017	
Ông Đặng Duy Quân	Thành viên		24/4/2017
Bà Lê Thị Mộng Điệp	Thành viên		24/4/2017

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Tèo	Trưởng ban		
Ông Trần Công Tâm	Ủy viên		
Ông Lê Minh Phú	Ủy viên		24/4/2017
Bà Lại Thị Thanh Phương	Ủy viên	24/4/2017	

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Mỹ	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Ngọc Thảo	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Tô Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Kiều Công Tâm	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Bùi Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc		
Bà Võ Thị Kim Ngân	Kế toán trưởng		01/6/201
Bà Phan Thị Hồng Phúc	Kế toán trưởng	01/6/201	

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Văn Mỹ-Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 09 đến trang 57.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tập đoàn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. HCM, ngày 07 tháng 3 năm 2018



LÊ VĂN MY

Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Số: 2044/18/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HỒC MÔN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn (sau đây gọi tắt là "Công ty") và Công ty con là Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Dầu mồi Nông sản Thực phẩm Hóc Môn (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 07 tháng 3 năm 2018 (từ trang 09 đến trang 57), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2018.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Th.s Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

A blue ink signature of the auditor, Th.s Đào Vũ Thiên Long.

Th.s Đào Vũ Thiên Long - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 1739-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		175.201.424.601	192.576.172.064
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	38.966.670.009	45.468.338.406
111	1. Tiền		8.946.763.759	9.926.171.739
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.019.906.250	35.542.166.667
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		116.740.058.919	135.788.426.749
121	1. Chứng khoán kinh doanh	V.2a	5.350.785.919	4.467.087.549
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	V.2a	(689.727.000)	(478.660.800)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2b	112.079.000.000	131.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.500.405.395	4.859.363.378
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3a	4.438.031.919	2.617.473.329
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	7.047.974.233	656.672.648
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	2.042.499.243	1.613.317.401
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(28.100.000)	(28.100.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	3.993.883.246	5.731.105.271
141	1. Hàng tồn kho		4.038.934.675	5.776.156.700
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(45.051.429)	(45.051.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.000.407.032	728.938.260
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	422.891.474	491.354.502
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	1.577.515.558	237.583.758
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		291.394.801.867	210.280.927.902
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.182.990.524	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.3b	685.908.182	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5b	14.497.082.342	-
220	II. Tài sản cố định		20.876.693.378	23.274.184.723
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	6.949.648.550	9.026.118.067
222	- Nguyên giá		29.038.677.749	29.114.056.537
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.089.029.199)	(20.087.938.470)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	13.927.044.828	14.248.066.656
228	- Nguyên giá		16.210.028.034	16.210.028.034
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.282.983.206)	(1.961.961.378)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	29.268.079.203	29.951.173.136
231	- Nguyên giá		62.878.653.101	62.172.463.101
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.610.573.898)	(32.221.289.965)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		175.180.956.534	107.832.684.597
241	1. Chi phí dở sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.12	172.950.976.468	107.783.097.780
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	2.229.980.066	49.586.817
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		40.487.814.208	41.420.897.240
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.2c	40.409.575.866	41.342.658.898
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2c	878.238.342	878.238.342
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.2c	(800.000.000)	(800.000.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2b	-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.398.268.020	7.801.988.206
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	10.398.268.020	7.801.988.206
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		466.596.226.468	402.857.099.966

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		234.948.280.026	186.320.563.450
310	I. Nợ ngắn hạn		130.316.310.325	34.272.858.605
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	7.102.205.990	6.472.645.285
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	2.870.531.050	79.300.050
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	3.191.270.503	2.406.271.451
314	4. Phải trả người lao động	V.17b	9.782.245.475	12.562.136.626
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18b	323.744.955	147.040.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19a	243.709.091	206.090.911
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	1.044.459.602	6.045.302.302
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	99.011.067.863	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	6.747.075.796	6.354.071.980
330	II. Nợ dài hạn		104.631.969.701	152.047.704.845
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.19b	102.516.911.041	98.743.906.913
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.20b	1.796.967.833	53.172.323.712
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.23	318.090.827	131.474.220
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		231.647.946.442	216.536.536.516
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.24b	219.137.449.072	204.026.039.146
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		110.000.000.000	105.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		110.000.000.000	105.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		77.121.012.133	31.335.238.132
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.016.436.939	67.690.801.014
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.002.884.044	1.002.884.044
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		31.013.552.895	66.687.916.970
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		12.510.497.370	12.510.497.370
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.29	12.510.497.370	12.510.497.370
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		466.596.226.468	402.857.099.966

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



PHAN THỊ HỒNG PHÚC



Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ

Ngày 07 tháng 3 năm 2018.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.639.137.754.238	1.369.023.544.240
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	5.202.795	7.258.739
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.639.132.551.443	1.369.016.285.501
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.528.210.818.880	1.228.650.000.605
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		110.921.732.563	140.366.284.896
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	11.420.080.715	19.440.505.882
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	2.528.851.562	497.757.324
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.183.942.243	12.966.385
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(933.083.032)	(699.822.321)
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	38.596.731.189	33.841.809.051
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	34.686.814.591	29.051.319.565
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.596.332.904	95.716.082.517
31	12. Thu nhập khác	VI.8	841.304.163	5.082.606.843
32	13. Chi phí khác		2.500.000	11.302.631.825
40	14. Lợi nhuận khác		838.804.163	(6.220.024.982)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.435.137.067	89.496.057.535
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	9.359.047.511	16.699.671.732
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.10	186.616.606	131.474.220
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.889.472.950	72.664.911.583
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		36.889.472.950	72.664.911.583
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11	2.740	8.119
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11	2.740	8.119

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



PHAN THỊ HỒNG PHÚC



Tổng Giám đốc

LÊ VĂN MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.805.412.609.538	1.506.100.683.775
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(1.793.206.017.162)	(1.370.308.448.900)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(78.856.402.482)	(64.516.042.111)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.050.253.538)	(12.966.385)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(10.333.605.728)	(16.646.150.197)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		71.656.237.659	24.614.138.279
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(112.813.348.315)	(56.719.995.676)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(120.190.780.028)	22.511.218.785
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.145.111.596)	(1.662.139.272)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.000.000	122.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(102.379.000.000)	(136.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		122.100.000.000	24.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(13.001.280.001)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7.008.803.129
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.681.038.125	8.273.426.473
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		27.258.926.529	(111.558.462.398)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	5.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.21	973.347.356.787	14.830.613.849
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.21	(874.336.288.924)	(14.830.613.849)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.580.882.761)	(10.700.083.765)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		86.430.185.102	(5.700.083.765)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(6.501.668.397)	(94.747.327.378)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		45.468.338.406	140.215.665.784
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	38.966.670.009	45.468.338.406

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

TP.HCM, ngày 07 tháng 3 năm 2018.
Giám đốc
CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI
HÓC MÔN
LÊ VĂN MỸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh, cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ đồ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư nguyên nhiên liệu, hàng hóa;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chính) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke;
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty trong năm.

- Doanh thu tăng cao trong năm nay do công ty phát sinh nghiệp vụ bán sỉ xăng, dầu với số lượng lớn;
- Công ty có phát sinh khoản vay cho nhu cầu vốn lưu động, do đó làm chi phí lãi vay tăng cao;

- Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Ủy Ban nhân dân Tp.HCM về việc chấp thuận Công ty làm chủ đầu tư của dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp.HCM. Vào ngày 06 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã nộp số tiền 14.497.082.342 đồng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM theo thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án dân cư Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn. Và Công ty đã được Ủy ban nhân dân Tp.HCM cấp Quyết định số 6203/QĐ-UBND Ngày 28 tháng 11 năm 2017 về việc cho Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp.HCM.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và chỉ có 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.
 Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Thông tin về tài cấu trúc Tập đoàn

Trong năm, không có trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con.

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Các Công ty con.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn	Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.	Cho thuê mặt bằng chợ, cho thuê văn phòng, kho, kiốt...	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

6c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Không có Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

6d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn.	Số 179 Ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh.	Chế biến, bán quán thịt và các sản phẩm từ thịt chi tiết: giết mổ gia súc (không hoạt động tại trụ sở),...	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%

6e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Không có các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6h. Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cửa hàng xăng dầu Số 01	7A1 QL22, ấp 2, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
2	Cửa hàng xăng dầu Số 02 Đông Thanh	3/35H Đặng Thúc Vịnh, ấp 1, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
3	Cửa hàng xăng dầu Số 03	19 Lê Lợi, khu phố 4, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
4	Cửa hàng xăng dầu Thị Trấn	88 Bà Triệu, khu phố 1, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
5	Cửa hàng xăng dầu Trung Mỹ Tây	2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
6	Cửa hàng xăng dầu Tân Xuân	1/2 Quốc lộ 22, ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
7	Cửa hàng xăng dầu Tân Chánh Hiệp	2/7 A, Đường Tô Ký, Khu phố 2, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp.HCM
8	Cửa hàng xăng dầu Thới Tam Thôn	30/4 Tô Ký, ấp Nam Thới, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
9	Cửa hàng xăng dầu Lam Sơn	30F QL 22, ấp Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
10	Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 1	66/7D Quốc lộ 22, ấp Đông Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
11	Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 2	14/1B Phan Văn Hớn, ấp Tiền Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
12	Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2	Đường Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Hòa, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
13	Cửa hàng xăng dầu Số 03 Đông Thanh	Số 656 Lê Văn Khương, ấp 5, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
14	Cửa hàng ăn uống Hương Cau	3/27 Quốc lộ 22, Thị Trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP.HCM
15	Cửa hàng An Khang	Số 2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
16	Cửa hàng Phú Mỹ	Số 126 Trương Trính, Lạc Quang, phường Tân Thới Nhất, quận 12, Tp.HCM

6i. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Công ty có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty trong năm.

- Doanh thu tăng cao trong năm nay do công ty phát sinh nghiệp vụ bán sỉ xăng, dầu với số lượng lớn;
- Công ty có phát sinh khoản vay cho nhu cầu vốn lưu động, do đó làm chi phí lãi vay tăng cao;
- Quyết định số 2815/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Ủy Ban nhân dân Tp.HCM về việc chấp thuận Công ty làm chủ đầu tư của dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp.HCM. Vào ngày 06 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã nộp số tiền 14.497.082.342 đồng cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM theo thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn. Và Công ty đã được Ủy ban nhân dân Tp.HCM cấp Quyết định số 6203/QĐ-UBND Ngày 28 tháng 11 năm 2017 về việc cho Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Tp.HCM.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 570 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 562 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. **Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn (Tỷ giá mua: 22.665 VND/USD).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn (Tỷ giá bán: 22.735 VND/USD).

4. Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Tập đoàn không phát sinh chiết khấu dòng tiền.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh ($T=0$).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của

khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhận với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 -50 năm

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20-50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Nhà lồng chợ	25 năm
Chi phí san lấp mặt bằng	50 năm
Chi phí đèn bù	20 năm

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Tập đoàn không phát sinh hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại.

15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;

16. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 53/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2017

- Quỹ lương công ty mẹ được trích trên cơ sở tổng quỹ tiền lương trong năm tài chính của công ty được xác định theo công thức: (tổng thu-tổng chi chưa lương) x tỷ lệ 50% (năm 2016 tỷ lệ là 30%)
- Quỹ lương công ty con được xác định theo công thức (tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa lương (loại trừ doanh thu cho thuê mặt bằng trước vữa và doanh thu hoạt động tài chính) x tỷ lệ 69%

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

19. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là hàng hóa xăng, dầu,..

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ bốc vác, ...

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn đã là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn đã thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất.
- Tập đoàn đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi chưa thực hiện từ tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Và khoản giảm trừ doanh thu là khoản thuế tiêu thụ đặc biệt

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Bất động sản đầu tư, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

22. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

23. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

24. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận cấp cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

26. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

28. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cũng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

29. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	4.727.858.659	189.721.406
1.2	Tiền gửi ngân hàng	4.218.905.100	9.736.450.333
1.3	Các khoản tương đương tiền	30.019.906.250	35.542.166.667
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	30.019.906.250	35.542.166.667
	Cộng	38.966.670.009	45.468.338.406

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc năm không bị phong tỏa để đảm bảo cho vay.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a Chứng khoán kinh doanh

Chi tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	5.350.785.919	4.661.058.919	(689.727.000)	4.467.087.549	3.988.426.749	(478.660.800)
Công ty Cp Liên doanh Đầu tư Quốc tế	1.027.539.000	816.099.000	(211.440.000)	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiên Thành	952.235.520	825.020.520	(127.215.000)	-	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	503.784.500	430.004.500	(73.780.000)	503.784.500	447.004.500	(56.780.000)
- Các công ty khác	2.867.226.899	2.589.934.899	(277.292.000)	3.963.303.049	3.541.422.249	(421.880.800)
Cộng	5.350.785.919	4.661.058.919	(689.727.000)	4.467.087.549	3.988.426.749	(478.660.800)

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

Trong năm, công ty đầu tư thêm các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (mã KLF):
 - + Mua 240.000 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 1.027.539.000 đồng.
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiên Thành (mã TTH):
 - + Mua 279.770 cổ phiếu với giá mua và chi phí mua là 2.009.800.185 đồng.
 - + Bán 152.600 cổ phiếu với giá tương ứng là 1.057.564.665 đồng.

Cơ sở giá trị hợp lý: Đánh giá theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM và Hà Nội và tại ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(478.660.800)	-
Trích lập dự phòng	(1.072.708.600)	(478.660.800)
Huàn nhập dự phòng	861.642.400	-
Số cuối năm	(689.727.000)	(478.660.800)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, không có Chứng khoán kinh doanh được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

2b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Dài hạn	112.079.000.000	112.079.000.000	131.800.000.000	131.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	112.079.000.000	112.079.000.000	131.800.000.000	131.800.000.000
Cộng	112.079.000.000	112.079.000.000	131.800.000.000	131.800.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh (xem thuyết minh số V.21).

2c Đầu tư vào công ty liên kết

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Học Môn ⁽¹⁾	42.000.030.000	(1.590.454.134)	40.409.575.866	42.000.030.000	(657.371.102)	41.342.658.898
Cộng	42.000.030.000	(1.590.454.134)	40.409.575.866	42.000.030.000	(657.371.102)	41.342.658.898

⁽¹⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312789319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 05 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 17 tháng 01 năm 2017 về việc tăng vốn điều lệ. Công ty đầu tư vào Công ty với số tiền 42.000.030.000 VND, tương đương 35,00% vốn điều lệ (số đầu năm là 42.000.030.000 VND, tương đương 35,00% vốn điều lệ). Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, cột giá trị hợp lý công ty lấy theo giá gốc của khoản đầu tư.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Học Môn	41.342.658.898	(933.083.032)	40.409.575.866
Cộng	41.342.658.898	(933.083.032)	40.409.575.866

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Học Môn hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà xưởng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Giao dịch với các công ty liên kết

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh giao dịch với công ty liên kết

Tập đoàn không có khoản đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Cam kết góp vốn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn thay đổi lần 02 ngày 19 tháng 01 năm 2018 về việc tăng vốn Điều lệ từ 120 tỷ lên 150 tỷ. Số vốn theo Điều lệ mới tương ứng với tỷ lệ 35% của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn với số tiền 52.500.000.000 VND. Công ty cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn với số tiền 10.499.970.000 đồng.

2d Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342
Cộng	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342

Công ty đầu tư vào Công ty với số tiền 878.238.342 VND, tương đương 8,4% vốn điều lệ (số đầu năm là 878.238.342 VND, tương đương 8,4% vốn điều lệ). Công ty đang làm thủ tục giải thể theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty Cổ phần Bất động sản Bến Thành Đức Khải số: 01/2014/NQ-ĐHDCĐ-BTĐK ngày 03 tháng 01 năm 2014. Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(800.000.000)	(800.000.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(800.000.000)	(800.000.000)

Công ty không phát sinh khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

3. Phải thu của khách hàng

3a Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>4.438.031.919</i>	<i>2.617.473.329</i>
Các khách hàng của khối văn phòng công ty	3.266.249.400	2.009.147.000
Các khách hàng của cửa hàng xăng dầu bán lẻ	960.566.520	498.086.330
Các khách hàng của công ty chợ	111.639.000	10.824.000
Các khách hàng khác	99.576.999	99.415.999
Cộng	4.438.031.919	2.617.473.329

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

3b Phải thu dài hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	685.908.182	-
Các khách hàng của khu chợ thịt	685.908.182	-
Cộng	685.908.182	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, công ty không có Các khoản phải thu dài hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	7.036.974.233	656.672.648
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng An Phước Thịnh	6.139.656.800	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thiên Hải	670.267.433	-
Các nhà cung cấp khác	238.050.000	656.672.648
Cộng	7.047.974.233	656.672.648

5. Phải thu khác

5a Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	2.042.499.243	28.100.000	1.613.317.401	28.100.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.531.676.328	-	1.445.701.870	-
Ký cược, ký quỹ	102.000.000	-	102.000.000	-
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM ⁽¹⁾	90.000.000	-	90.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Công ích Hóc Môn	12.000.000	-	12.000.000	-
Các khoản phải thu khác	408.822.915	28.100.000	65.615.531	28.100.000
<i>Phải thu thuế TNCN</i>	157.963.725	-	6.151.726	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	250.859.190	28.100.000	59.463.805	28.100.000
Cộng	2.042.499.243	28.100.000	1.613.317.401	28.100.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

^(*) Khoản ký quỹ của Dự án Tân Hiệp 2

5b Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	14.497.082.342	-	-	-
- Số Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM ^(*)	14.497.082.342	-	-	-
Cộng	14.497.082.342	-	-	-

^(*) Đây là khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác	28.100.000	-	28.100.000	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	28.100.000	-	28.100.000	-
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	<i>28.100.000</i>	<i>-</i>	<i>28.100.000</i>	<i>-</i>
- Trại thu mua heo	22.000.000	-	22.000.000	-
- Võ Văn Tường	6.100.000	-	6.100.000	-
Cộng	28.100.000	-	28.100.000	-

^(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(28.100.000)	-	(28.100.000)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối năm	(28.100.000)	-	(28.100.000)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.155.000	-	1.488.000	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa (*)	4.037.779.675	(45.051.429)	5.774.668.700	(45.051.429)
Cộng	4.038.934.675	45.051.429	5.776.156.700	45.051.429

(*) Chủ yếu là xăng, dầu và nhớt các loại còn tồn kho.

Công ty không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(45.051.429)	(45.051.429)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(45.051.429)	(45.051.429)

8. Chi phí trả trước

8a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	293.196.477	205.501.331
Chi phí bảo hiểm	102.804.354	93.965.169
Phí do đặc	10.656.243	-
Chi phí tác quyền	4.900.000	4.900.000
Chi phí trả trước khác	11.334.400	186.988.002
Cộng	422.891.474	491.354.502

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	491.354.502	217.171.375
Tăng trong năm	2.922.274.057	2.291.610.802
Phân bổ trong năm	(2.990.737.085)	(2.017.427.675)
Số cuối năm	422.891.474	491.354.502

8b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa ^(*)	4.896.575.836	2.098.276.958
Phí thuê đất trạm cung cấp nước sạch ^(**)	4.631.653.684	4.728.821.248
Thuê mặt bằng cửa hàng xăng dầu số 3 Đồng Thạnh	610.000.000	826.160.000
Chi phí in vé nhập chợ các loại	260.038.500	148.730.000
Cộng	10.398.268.020	7.801.988.206

^(*) là chi phí sửa chữa Chợ Đầu mối nông sản Hóc Môn.

^(**) Thời gian phân bổ là năm mươi (50) năm được quy định tại Văn bản thỏa thuận ngày 24 tháng 08 năm 2015.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.801.988.206	6.500.910.000
Tăng trong năm	5.057.685.600	2.997.823.229
Phân bổ trong năm	(2.461.405.786)	(1.696.745.023)
Số cuối năm	10.398.268.020	7.801.988.206

Công ty không phát sinh chi phí trả trước dài hạn như thế chấp, bảo lãnh.

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	17.251.484.611	9.082.827.357	2.613.904.758	165.839.811	29.114.056.537
2. Tăng trong năm	-	-	-	74.900.000	74.900.000
Mua trong năm	-	-	-	74.900.000	74.900.000
3. Giảm trong năm	-	(150.278.788)	-	-	(150.278.788)
Giảm do thanh lý	-	(150.278.788)	-	-	(150.278.788)
4. Số cuối năm	17.251.484.611	8.932.548.569	2.613.904.758	240.739.811	29.038.677.749
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.609.384.805	1.889.652.612	2.263.971.631	80.200.720	9.843.209.768
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	10.628.106.017	6.823.014.349	2.534.535.076	102.283.028	20.087.938.470
2. Tăng trong năm	1.242.502.002	857.092.231	16.583.328	35.191.956	2.151.369.517
Khấu hao trong năm	1.242.502.002	857.092.231	16.583.328	35.191.956	2.151.369.517
3. Giảm trong năm	-	(150.278.788)	-	-	(150.278.788)
4. Số cuối năm	11.870.608.019	7.529.827.792	2.551.118.404	137.474.984	22.089.029.199
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	6.623.378.594	2.259.813.008	79.369.682	63.556.783	9.026.118.067
2. Tại ngày cuối năm	5.380.876.592	1.402.720.777	62.786.354	103.264.827	6.949.648.550
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó:

- Công ty không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất ^(*)	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	16.210.028.034	16.210.028.034
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	16.210.028.034	16.210.028.034
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	1.961.961.378	1.961.961.378
2. Tăng trong năm	321.021.828	321.021.828
<i>Khấu hao trong năm</i>	321.021.828	321.021.828
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	2.282.983.206	2.282.983.206
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	14.248.066.656	14.248.066.656
2. Tại ngày cuối năm	13.927.044.828	13.927.044.828
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Dang chờ thanh lý	-	-

Trong đó:

- Công ty không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

^(*) Các Quyền sử dụng đất như sau:

- Mặt bằng 1/6 Quốc lộ 22, thị trấn Hóc Môn: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 380037 cấp ngày 12 tháng 6 năm 2012 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp, thời hạn sử dụng đến ngày 04 tháng 7 năm 2061;
- Mặt bằng sau nhà hàng Hương Cau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 180303 cấp ngày 11 tháng 10 năm 2002 do Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn cấp, thời hạn sử dụng 20 năm;
- Mặt bằng 1/2 Quốc lộ 22, ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 380199 cấp ngày 25 tháng 7 năm 2013 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp, thời hạn sử dụng lâu dài;
- Mặt bằng số 88 Bà Triệu, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 474755 cấp ngày 27 tháng 8 năm 2014 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp, thời hạn sử dụng đến ngày 24 tháng 4 năm 2064.

11. Bất động sản đầu tư cho thuê

Chỉ tiêu	Nhà lồng chợ thịt	Nhà lồng chợ rau	Kho mát	Cơ sở hạ tầng	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	7.512.905.862	13.161.237.343	2.109.255.380	39.389.064.516	62.172.463.101
2. Tăng trong năm	-	-	-	706.190.000	706.190.000
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	7.512.905.862	13.161.237.343	2.109.255.380	40.095.254.516	62.878.653.101
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	2.109.255.380	488.023.401	2.597.278.781
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	2.754.732.156	6.624.489.458	1.847.551.496	20.994.516.855	32.221.289.965
2. Tăng trong năm	300.516.240	526.449.492	261.703.884	300.614.317	1.389.283.933
Khấu hao trong năm	300.516.240	526.449.492	261.703.884	300.614.317	1.389.283.933
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	3.055.248.396	7.150.938.950	2.109.255.380	21.295.131.172	33.610.573.898
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4.758.173.706	6.536.747.885	261.703.884	18.394.547.661	29.951.173.136
2. Tại ngày cuối năm	4.457.657.466	6.010.298.393	-	18.800.123.344	29.268.079.203

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Dự án Chợ Đầu mối Nông sản Hóc môn đã được quyết toán theo Quyết định số 4942/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty không có bất động sản đầu tư đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Khu dân cư 05ha ^(*)	152.706.312.902	152.706.312.902	87.719.743.269	87.719.743.269
Dự án Trung tâm Thương mại ^(**)	18.181.818.182	18.181.818.182	18.181.818.182	18.181.818.182
Dự án Khu dân cư Tân Xuân	2.062.845.384	2.062.845.384	1.881.536.329	1.881.536.329
Cộng	172.950.976.468	172.950.976.468	107.783.097.780	107.783.097.780

(*) Theo văn bản số 3531/UBND-ĐTMT của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ngày 07 tháng 07 năm 2016 thì Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn được công nhận làm chủ đầu tư dự án Khu nhà ở với diện tích là 42.944,9 m² tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn;

(**) Là chi phí mua tầng 4 tại Trung tâm Thương mại Hóc Môn theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa Ốc Hoàng Quân.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	2.055.820.521	--		2.055.820.521
Hệ thống máy lạnh khu chợ thịt	-	2.055.820.521	--		2.055.820.521
Xây dựng cơ bản dở dang	49.586.817	124.572.728	-	-	174.159.545
Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2	49.586.817	124.572.728	-	-	174.159.545
Cộng	49.586.817	2.180.393.249	-	-	2.229.980.066

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không thể chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang để đảm bảo cho các khoản vay.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	7.102.205.990	6.325.097.764
Công ty Cp Tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Huy Long	601.630.000	666.660.000
Công ty TNHH MTV Thoát nước đô thị TP.HCM	450.564.400	163.622.800
Các nhà cung cấp khác	1.050.011.590	642.362.485
Cộng	7.102.205.990	6.472.645.285

Công ty không có số nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	2.870.531.050	79.300.050
Các khách hàng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	2.842.488.700	30.888.700
Các khách hàng khác	28.042.350	48.411.350
Cộng	2.870.531.050	79.300.050

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	1.038.966.852	12.860.379.966	(12.727.878.712)	-	1.171.468.106
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	356.639	5.202.795	(5.160.837)	-	398.597
Thuế thu nhập doanh nghiệp	237.583.758	1.294.201.691	9.359.047.513	(10.333.605.728)	1.577.515.558	1.659.575.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh	-	2.497.156.350	9.217.467.618	(10.333.605.728)	278.557.036	1.659.575.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	1.440.538.417	-	141.579.895	-	1.298.958.522	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	66.071.994	2.816.416.054	(2.526.531.899)	-	355.956.149
Thuế nhà đất	-	-	197.685.061	(197.685.061)	-	-
Tiền thuê đất	-	-	5.635.118.209	(5.635.118.209)	-	-
Thuế tài nguyên	-	6.674.275	52.015.900	(54.817.800)	-	3.872.375
Các loại thuế khác	-	-	(21.000.000)	(21.000.000)	-	-
Cộng	237.583.758	2.406.271.451	30.946.865.498	(31.501.798.246)	1.577.515.558	3.191.270.503

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh karaoke với thuế suất 30%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo qui định tại hợp đồng thuê.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 53/NQ-DHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017. Theo Nghị quyết này, tổng quỹ tiền lương trong năm tài chính của công ty mẹ được xác định theo công thức: (tổng thu-tổng chi chưa lương) x 50% (năm 2016 tỷ lệ là 30%).

Quỹ lương thực hiện công ty con được trích 69% tổng doanh thu trừ tổng chi phí chưa lương (loại trừ doanh thu cho thuê mặt bằng trước vừa và doanh thu hoạt động tài chính).

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	9.782.245.475	12.562.136.626
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	9.782.245.475	12.562.136.626

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>323.744.955</i>	<i>130.040.000</i>
Phí kiểm toán báo cáo tài chính	160.000.000	147.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	163.744.955	40.000
Cộng	323.744.955	147.040.000

19. Doanh thu chưa thực hiện

19a Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	243.709.091	206.090.911
Tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư	243.709.091	206.090.911
Cho thuê mặt bằng chợ	100.909.092	70.909.092
Kho mát	91.300.000	83.000.000
Khu pha lọc	32.727.272	32.727.272
Chợ thịt	14.000.000	14.000.000
Hầm đất	4.772.727	5.454.547
Cộng	243.709.091	206.090.911

19b Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	102.516.911.041	98.743.906.913
Tiền trả trước về cho thuê bất động sản đầu tư	102.516.911.041	98.743.906.913
Chợ rau	57.953.897.018	59.555.989.418
Chợ thịt	30.176.785.401	29.257.466.673
Kios	12.544.096.642	8.049.740.162
Cần tín	1.842.131.980	1.880.710.660
Cộng	102.516.911.041	98.743.906.913

19c Hợp đồng có khả năng không thực hiện được

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.044.459.602	6.045.302.302
Tài sản thừa chờ giải quyết	56.117.999	56.117.999
Kinh phí cộng đoàn	15.218.052	15.218.052
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	973.123.551	5.973.966.251
Cộng	1.044.459.602	6.045.302.302

20b Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.796.967.833	53.172.323.712
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.540.000.000	1.960.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	256.967.833	51.212.323.712
Cộng	1.796.967.833	53.172.323.712

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	99.011.067.863	99.011.067.863	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn ⁽¹⁾	99.011.067.863	99.011.067.863	-	-
Cộng	99.011.067.863	99.011.067.863	-	-

⁽¹⁾ Các Hợp đồng vay phải trả như sau:

Hợp đồng số 02/2017/7621334/HĐTD ngày 14 tháng 12 năm 2017.

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng
- Số tiền vay phải trả đến 31/12/2017: 60.922.300.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC.

- Lãi suất: 5,6%/năm
- Thời hạn vay 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Cầm cố hợp đồng tiền gửi kỳ hạn.

Hợp đồng số 01/2017/7621334/HĐTD ngày 29 tháng 9 năm 2017 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2017/7621334/HĐTC-PL2 ngày 22 tháng 12 năm 2017.

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng
- Số tiền vay phải trả đến 31/12/2017: 38.088.767.863 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.
- Lãi suất: 5,6%/năm
- Thời hạn vay 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo: Cầm cố hợp đồng tiền gửi kỳ hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	973.347.356.787	(874.336.288.924)	99.011.067.863
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn	-	973.347.356.787	(874.336.288.924)	99.011.067.863
Cộng	-	973.347.356.787	(874.336.288.924)	99.011.067.863

Công ty không có các khoản vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác ^(*)	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	5.050.592.643	5.113.393.066	15.000.000	(6.300.264.503)	3.878.721.206
Quỹ phúc lợi	1.498.820.303	4.361.818.027	-	(4.609.484.513)	1.251.153.817
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(195.340.966)	2.662.651.158	-	(2.565.310.192)	(98.000.000)
Quỹ hoạt động HĐQT	-	1.715.200.773	-	-	1.715.200.773
Cộng	6.354.071.980	13.853.063.024	15.000.000	(13.475.059.208)	6.747.075.796

^(*) Khoản tăng khác là tiền nhận khen thưởng từ Tổng công ty Bến Thành.

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong năm	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	131.474.220	186.616.606	-	-	318.090.827
Cộng	131.474.220	186.616.606	-	-	318.090.827

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

24. Vốn chủ sở hữu

24a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	77.515.674.910	30.405.165.602	160.420.840.512
Tăng trong năm trước	52.500.000.000	16.919.563.222	72.664.911.583	142.084.474.805
Giảm trong năm trước	-	(63.100.000.000)	(35.379.276.171)	(98.479.276.171)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	105.000.000.000	31.335.238.132	67.690.801.014	204.026.039.146
Tăng trong năm	5.000.000.000	45.785.774.001	36.889.472.950	87.675.246.951
Giảm trong năm	-	-	(72.563.837.025)	(72.563.837.025)
Số dư cuối năm	110.000.000.000	77.121.012.133	32.016.436.939	219.137.449.072

24b Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ đông nhà nước	23,86	26.243.000.000	26.243.000.000
Cổ đông khác	76,14	83.757.000.000	78.757.000.000
Cộng	100,00	110.000.000.000	105.000.000.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Cổ đông nhà nước	26.243.000.000	23,86	26.243.000.000	-
Cổ đông khác	83.757.000.000	76,14	83.757.000.000	-
Cộng	110.000.000.000	100,00	110.000.000.000	-

24c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	105.000.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.000.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	12.925.000.000	11.025.000.000

24d Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	10.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	10.500.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	10.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	10.500.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	10.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

24e Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;

- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỷ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

24f Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		67.690.801.014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.889.472.950
Phân phối trong năm:		(72.563.837.025)
- Quỹ khen thưởng	5.113.393.066	
- Quỹ phúc lợi	4.361.818.027	
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	2.662.651.158	
- Quỹ hoạt động HĐQT	1.715.200.773	
- Quỹ đầu tư phát triển	45.785.774.001	
- Chia cổ tức cho các cổ đông	12.925.000.000	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		<u>32.016.436.939</u>

Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 53/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 65/NQ - HĐQT ngày 12 tháng 5 năm 2017.

25. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	12.510.497.370	14.015.808.690
Nguồn kinh phí được cấp	-	
Số khấu hao	-	1.505.311.320
Số cuối năm	12.510.497.370	12.510.497.370

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	70.946.464	-	70.946.464	-
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm		Nguyên nhân xóa sổ
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Trần Văn Ri	-	66.058.436	-	66.058.436	
Chi phí ủy thác xuất khẩu	-	1.360.278	-	1.360.278	
Các khách hàng khác	-	3.527.750	-	3.527.750	
Cộng		70.946.464		70.946.464	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

I. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.531.439.044.914	1.270.182.114.850
Doanh thu dịch vụ Chợ	92.500.619.708	78.089.413.022
Doanh thu cho thuê tài sản	10.756.145.339	10.499.932.813
Doanh thu cung cấp dịch vụ ăn uống	3.256.190.913	2.972.900.916
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.185.753.364	7.279.182.639
Cộng	1.639.137.754.238	1.369.023.544.240

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, liên kết.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.202.795	7.258.739
Cộng	5.202.795	7.258.739

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.491.638.883.896	1.228.681.867.223
Giá vốn của dịch vụ chợ đã cung cấp	32.046.546.109	30.456.770.770
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.551.502.670	1.270.924.300
Giá vốn của dịch vụ cho thuê tài sản	1.389.283.933	1.475.838.012
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	173.077.488	720.666.165
Giá trị hàng hóa hao hụt	1.411.524.784	1.249.932.015
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán khác	-	(35.205.997.880)
Cộng	1.528.210.818.880	1.228.650.000.605

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	9.713.771.781	8.401.128.042
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	12.548.752	113.506.379
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	1.510.581.118	314.411.461
Cổ tức, lợi nhuận được chia	158.486.000	11.460.000
Doanh thu tài chính khác	24.693.064	10.600.000.000
Cộng	11.420.080.715	19.440.505.882

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.183.942.243	12.966.385
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	211.066.200	478.660.800
Chi phí tài chính khác	133.843.119	6.130.139
Cộng	2.528.851.562	497.757.324

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	28.230.937.923	24.778.758.602
Chi phí vật liệu, bao bì	407.027.425	388.785.093
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	360.448.727	489.240.974
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.080.772.416	2.140.555.178
Chi phí mua ngoài	6.739.372.442	5.517.739.009
Chi phí khác bằng tiền	778.172.256	526.730.195
Cộng	38.596.731.189	33.841.809.051

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	18.504.035.933	17.261.165.514
Chi phí vật liệu quản lý	197.114.365	178.418.359
Chi phí đồ dùng văn phòng	302.253.232	146.295.236
Chi phí khấu hao TSCĐ	391.618.929	372.236.038
Thuế, phí, lệ phí	5.853.803.270	5.495.356.643
Chi phí mua ngoài	5.134.283.341	2.319.302.567
Chi phí khác bằng tiền	4.303.705.521	3.278.545.208
Cộng	34.686.814.591	29.051.319.565

8. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.727.273	193.409.091
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	720.000.000	2.990.000.000
Thu hồi sơ chuyển nhượng sạp	66.995.271	48.499.042
Thu hoa hồng bảo lãnh vốn	49.067.258	32.901.800
Thu nhập khác	1.514.361	1.817.796.910
Cộng	841.304.163	5.082.606.843

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.435.137.067	89.496.057.535
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.293.183.532	(9.722.306.718)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.451.669.532	2.249.330.961
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	1.451.669.532	2.249.330.961
Các khoản điều chỉnh giảm	(158.486.000)	(11.971.637.679)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(158.486.000)	(11.971.637.679)
Thu nhập chịu thuế	47.728.320.599	79.773.750.817
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	47.728.320.599	79.773.750.817
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	
- Thu nhập chịu thuế suất Thuế TNDN 20%	47.728.320.599	44.567.752.937
- Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 22%	-	35.205.997.880
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	9.545.664.117	16.658.870.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	172.275.832
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(186.616.606)	(131.474.220)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.359.047.511	16.699.671.732

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	186.616.606	131.474.220
Cộng	186.616.606	131.474.220

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

11a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	36.889.472.950	72.664.911.583
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(7.031.133.544)	(13.853.063.021)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(7.031.133.544)	(13.853.063.021)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.858.339.406	58.811.848.562
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	10.897.260	7.243.852
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.740	8.119

(*) Công ty thực hiện tam tính số Quỹ khen thưởng phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 và sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị quyết chính thức.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	10.500.000	5.250.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông ESOP phát hành ngày 17 tháng 03 năm 2017	397.260	1.993.852
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.897.260	7.243.852

11b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.858.339.406	58.811.848.562
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi...	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	29.858.339.406	58.811.848.562
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.897.260	7.243.852
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.740	8.119

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	10.897.260	7.243.852
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.897.260	7.243.852

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.266.843.749	1.202.739.662
Chi phí nhân công	46.734.973.856	41.877.430.197
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.861.675.278	3.988.629.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.873.655.783	7.837.041.576
Chi phí khác bằng tiền	10.935.681.047	9.300.632.046
Cộng	74.672.829.713	64.206.472.709

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tập đoàn không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân

Ngoài ra, cá nhân không dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	5.339.992.291	3.594.546.510
Phụ cấp	1.965.987.999	1.209.060.765
Cổ tức	1.455.542.025	1.153.330.875
Cộng	8.671.522.315	5.956.938.150

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

4b. **Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ông Lê Văn Mỹ	Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn (công ty mẹ) và là Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý & Kinh doanh Chợ đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn
Ông Tô Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn và Giám đốc bên Công ty CP Chế biến Thực phẩm Hóc Môn (Công ty liên kết).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân

Ngoài ra, cá nhân không dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

4. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động thương mại	Hoạt động dịch vụ	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.531.439.044.914	106.507.753.165	1.185.753.364	1.639.132.551.443
Giá vốn hàng bán	1.493.050.408.680	34.987.332.712	173.077.488	1.528.210.818.880
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.388.636.234	71.520.420.453	1.012.675.876	110.921.732.563
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.270.182.114.850	91.554.988.012	7.279.182.639	1.369.016.285.501
Giá vốn hàng bán	1.229.931.799.238	33.203.533.082	(34.485.331.715)	1.228.650.000.605
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.250.315.612	58.351.454.930	41.764.514.354	140.366.284.896

4b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn thế chấp tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn (xem thuyết minh số V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 112.079.000.000 VND (số đầu năm là 0 VND).

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc cố bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp.HCM, ngày 07 tháng 3 năm 2018.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Tổng Giám đốc

LÊ VĂN MỸ